



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 26/2026

(24/06/2025 – 30/06/2026)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, với nhiều động thái leo thang căng thẳng giữa Mỹ-Israel và Iran, chỉ số BDI tuần qua quay đầu giảm 133 điểm (↓5%) còn 2.501 điểm. Các báo cáo cho thấy lưu lượng giao thông tại eo biển Hormuz có sự phục hồi vừa phải nhưng chưa thể bình thường hoá trước các sự kiện địa chính trị bất ổn và rủi ro tiềm ẩn. Tổng quan các chỉ số thuê tàu như sau: Capesize BCI tiếp tục giảm co và giảm mạnh 402 điểm (↓10,1%) còn 3.548 điểm. Trong khi đó, Panamax BPI đã tăng nhẹ trở lại thêm 83 điểm (↑4%) lên 2.154 điểm. Supramax BSI giảm nhẹ 26 điểm (↓1,5%) còn 1.667 điểm. Trong khi đó, Handysize vẫn ổn định, nhích thêm 5 điểm (↑0,5%) lên 946 điểm. Dầu vậy, hoạt động mua bán tàu đã qua sử dụng lại vô cùng sôi động trải rộng ở các phân khúc. Bắt đầu với dòng Supramax, tàu **ST Paul** (57.982 dwt, đóng 2010 xưởng Tsuneishi Cebu, Philippines, DD 07/2027, SS 05/2029) được mời chào giá hôm 24/6 và nay được báo cáo đã chốt với giá xung quanh 16,8 triệu đô la Mỹ - mức này khá hợp lý trong thị trường hiện nay. Đầu tháng 5, cặp tàu trẻ hơn một tuổi **Bulk Colombia** và **Ecuador L** (57.937 dwt, đóng 2011 xưởng Tsuneishi Cebu, Philippines, DD/SS 09/2026) được bán thành công với giá khoảng 16,7 triệu đô la Mỹ/tàu. Tiếp theo, ghi nhận tàu **Unity Maria** (55.705 dwt, đóng 2012 Hàn Quốc, DD/SS 09/2027) được bán với giá khoảng 16,5 triệu đô la Mỹ - đây cũng là mức hợp lý. Sang phân khúc Handysize, thời gian này size tàu 34-38k dwt đóng Nhật giá đang neo ở mức ngất ngưỡng. Cụ thể, chủ tàu Hy Lạp bán tàu **Astro Propus** (38.271 dwt, đóng 2014 Nhật, DD 08/2027, SS 05/2029) cho Người mua Thổ Nhĩ Kỳ với giá khoảng 19 triệu đô la Mỹ. Tàu **Darya Krishna** (34.874 dwt, đóng 2016 Nhật, máy chính eco, DD/SS 08/2028) được chủ tàu Hong Kong tạm biệt với giá khoảng 20 triệu đô la Mỹ. Tiếp theo là tàu **Atlantic Star** (37.065 dwt, đóng 2018 Nhật, máy chính eco, DD/SS 08/2028) cũng vừa được chủ tàu Nhật chốt với giá xung quanh 26 triệu đô la Mỹ. Tuần trước, tàu **Shinsung Accord** (37.065 dwt, đóng 2015 Nhật, DD 12/2027, SS 2/2030) được bán ở mức 18,7 triệu đô la Mỹ. Trong khi đó, dòng Handysize đóng Trung Quốc mức giá vẫn khá bình ổn. Ghi nhận chủ tàu Hà Lan bán tàu **Suzanna D** (37.205 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, máy chính Wartsila, DD/SS 06/2027) với giá khoảng 12,75 triệu đô la Mỹ.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, tuần qua chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) giảm mạnh 257 điểm (↓11,9%) còn 1.895 điểm. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) tiếp tục đà giảm thêm 200 điểm (↓15,2%) còn 1.110 điểm. Hoạt động thuê tàu có sự phân mảnh, song nhìn chung vẫn mang tâm lý yếu kém rời rạc bởi các tin tức địa chính trị bất ổn. Trong khi đó, hoạt động mua bán tàu cũng trở nên trầm lắng, song lại có nhiều thương vụ tham khảo mới cho dòng MR. Tàu chemical **Dylan** (49.998 dwt, đóng 2009 Trung Quốc, DD 05/2027, SS 05/2029) được bán với giá khoảng 20,9 triệu đô la Mỹ. Tiếp theo là tàu chemical **Xingtong 799** (49.962 dwt, đóng 2011 Nhật, DD 11/2028, SS 11/2030) được chủ tàu Trung Quốc bán với giá khoảng 27,5 triệu đô la Mỹ. Đã rất lâu mới ghi nhận tàu MR 50k đóng Trung Quốc và Nhật bán. Sang cỡ 46-47k dwt, cặp tàu đóng 2002 Hàn Quốc **Lanikai** (46.342 dwt, DD/SS 12/2027) và **Caroline** (45.999 dwt, DD/SS 11/2027) về tay Người mua Trung Quốc với giá trung bình 9,5 triệu đô la Mỹ. Mức này là cao nếu so với tàu **Jag Pankhi** (46.346 dwt, đóng 2003 Hàn Quốc, hạn đã DD cận kề, SS 5/2028) bán đầu tháng 5 với giá khoảng 7,85 triệu

đô la Mỹ. Việc điều chỉnh và nới lỏng các chính sách trừng phạt của Mỹ đã biến nguồn dầu Venezuela, trước đây vốn phụ thuộc vào đội tàu bóng tối, dần trở thành hàng hoá chính thống. Sự tái hoà nhập nguồn dầu bị cấm vận này đã kéo theo sự tái cấu trúc thị trường, nhiều cơ hội và hỗ trợ nhu cầu vận chuyển khu vực Đại Tây Dương. Nửa đầu 2026, nguồn dầu Venezuela đã cung cấp việc làm cho phân khúc Aframax, Suezmax sau đó mới đến VLCC. Trong khi đó, nửa đầu năm 2025, mô hình này tập trung chủ yếu ở cỡ tàu VLCC.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Lady Deena	2020	Japan	182,588	70.00	Undisclosed	<i>Revised the price (last week recorded at USD66m)</i> , scrubber fitted, DD 05/2028, SS 06/2030
Cornelie Oldendorff	2011	China	93,246	15.60	Greek	Scrubber fitted, DD 06/2028, SS 03/2030
Seacon Hamburg	2023	China	85,505	37.50	Castor Maritime	Old sale, incl index-linked TC until 2028, eco M/E, DD/SS 04/2028
Rostrum Stoic	2023	China	82,175	37.20	Undisclosed	Eco M/E, DD 11/2026, SS 11/2028
Etron	2016	China	81,080	27.00	Agricore	Eco M/E, DD/SS due 09/2026
Ultra Saka	2013	China	63,526	23.20	Chinese	Eco M/E, DD due 09/2026, SS 06/2028
ST Paul	2010	Tsuneishi Cebu, Philippines	57,982	16.80	Undisclosed	DD 07/2027, SS 05/2029
Unity Maria	2012	Korea	55,705	16.50	Undisclosed	DD/SS 09/2027
VW Trust	2002	Japan	52,475	8.00	Chinese	DD/SS 03/2027
Astro Propus	2014	Japan	38,271	19.00	Turkish, Devbulk	Incl balance of TC attached to Cargill at USD12,250 with redelivery this 06-09/2026, DD 08/2027, SS 05/2029
Suzanna D	2012	China	37,205	12.75	Undisclosed	Ice class 1C, M/E Wartsila, DD/SS 06/2027
Tania	2014	China	37,188	17.10	Undisclosed	Ice class 1C, DD 01/2027, SS 01/2029
Atlantic Star	2018	Japan	37,065	26.00	Undisclosed	Semi-boxed, eco M/E, DD/SS 08/2028
Darya Krishna	2016	Japan	34,874	20.00	Undisclosed	Semi-boxed, eco M/E, DD 02/2029, SS 02/2031
Devbulk Imabari	2009	China	29,451	10.50	Turkish	OHBS, energy saving devices fitted, grab fitted, DD 02/2029, SS 02/2031

TANKERS						
Eclat	2004	Japan	299,031	50.00	Undisclosed	Old sale and delivered, DD/SS 11/2027
Dylan	2009	China	49,998	20.90	Undisclosed	Chemical IMO II, epoxy coated, DD 05/2027, SS 05/2029
Xingtong 799	2011	Japan	49,962	27.50	Undisclosed	Deepwell, chemical IMO III, epoxy coated, DD 11/2028, SS 11/2030
Lanikai	2002	Korea	46,342	9.50	Chinese	Chemical IMO II, epoxy coated, DD passed 01/2026, next DD/SS 12/2027
Caroline	2002	Korea	45,999	9.50		Chemical IMO II, epoxy coated, next DD/SS 11/2027
CONTAINERS						
AS Angelina	2007	Germany	30,607	17.00	Undisclosed	2127 teu, reefers 400 teu, CR 3X45T, ice class II, M/E Wartsila, DD/SS 08/2027
AS Selina	2012	China	23,295	24.00	Undisclosed	1740 teu, reefers 345 teu, CR2X40T, ice class II, M/E Wartsila, DD/SS 03/2027
Njord	2007	Dutch	9,543	7.50	JSV Logistic, Spain	809 teu, reefers 150 teu, ice class 1A, DD/SS 03/2027
OTHERS						
Navigator Polaris	2027	China	36,248	102.90	Japanese	LPG, eco M/E, 47530 cbm
Navigator Proxima	2027	China	36,248	102.90	Japanese	LPG, eco M/E, 48500 cbm
Seri Balhaf	2009	Japan	91,201	65.00	Silo Maritime Perdana, Indonesian	Old sale and delivered, LNG 154567 cbm, DD 04/2027, SS 12/2028

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		06/ 2026	1M	3M	6M	12M				06/ 2026	1M	3M	6M	12M	
CAPE SIZE								VLCC							
180k dwt	Resale	81.50	0%	1%	4%	7%	64.50	310k dwt	Resale	175.00	0%	0%	18%	21%	123.25
180k dwt	5 tuổi	71.50	1%	4%	8%	13%	50.00	310k dwt	5 tuổi	145.00	4%	4%	23%	26%	95.25
170k dwt	10 tuổi	56.00	2%	7%	11%	24%	35.50	250k dwt	10 tuổi	115.00	5%	5%	31%	35%	69.50
150k dwt	15 tuổi	36.50	0%	6%	24%	40%	22.50	250k dwt	15 tuổi	83.50	4%	4%	42%	44%	49.50
PANAMAX								SUEZMAX							
82k dwt	Resale	45.00	5%	6%	14%	18%	38.25	160k dwt	Resale	119.00	3%	10%	22%	27%	83.50
82k dwt	5 tuổi	40.00	5%	8%	21%	31%	31.75	150k dwt	5 tuổi	104.00	9%	18%	30%	35%	65.75
76k dwt	10 tuổi	30.50	7%	7%	17%	27%	23.00	150k dwt	10 tuổi	89.00	14%	25%	39%	44%	50.25
74k dwt	15 tuổi	21.50	10%	12%	26%	46%	15.25	150k dwt	15 tuổi	54.00	8%	23%	29%	32%	33.00
SUPRAMAX								AFRIMAX							
62k dwt	Resale	43.00	0%	2%	12%	13%	36.50	110k dwt	Resale	92.50	1%	6%	16%	23%	70.00
58k dwt	5 tuổi	38.00	0%	3%	19%	25%	28.50	110k dwt	5 tuổi	80.00	1%	10%	19%	28%	56.25
56k dwt	10 tuổi	28.50	0%	0%	16%	24%	20.75	105k dwt	10 tuổi	70.00	4%	17%	27%	40%	43.00
52k dwt	15 tuổi	17.50	0%	16%	17%	23%	14.00	105k dwt	15 tuổi	45.00	2%	18%	25%	32%	28.75
HANDYSIZE								MR							
37k dwt	Resale	36.00	0%	1%	9%	11%	30.50	52k dwt	Resale	61.00	0%	7%	15%	22%	47.00
37k dwt	5 tuổi	30.50	3%	9%	15%	24%	24.25	52k dwt	5 tuổi	51.00	0%	9%	19%	28%	37.75
32k dwt	10 tuổi	24.00	4%	14%	19%	33%	16.75	45k dwt	10 tuổi	41.00	0%	11%	24%	37%	28.25
28k dwt	15 tuổi	13.00	0%	4%	11%	10%	10.50	45k dwt	15 tuổi	29.00	0%	12%	38%	38%	19.00

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
VLGC	90,000 cbm	115.00	2	Hyundai Samho	HMM	FH 2029	Price per unit
Tankers	319,000 dwt	125.00	4	Jiangsu New Hantong	Yasa Shipping, Turkey	-	Price per unit
Tankers	319,000 dwt	123.00	4	Jiangsu New Hantong	Yangzijiang	-	Price per unit
Tankers	300,000 dwt	130.00	4	Hyundai Subic, Philippines	Cido Shipping	2029-2030	Price per unit
Tankers	115,000 dwt	73.00	3	Hyundai Subic, Philippines	Asiatic Lloyd	2028-2029	Price per unit
Bulkers	211,000 dwt	77.00-78.00	2+2	Hantong	U-Ming Taiwan	2029-2030	Price per unit
Bulkers	64,500 dwt	37.00	2	Jiangsu New Hantong	Enesel	End 2028	Price per unit
Bulkers	64,500 dwt	34.50	2	Jiangsu Dajin	Eos Group, Turkey	-	Price per unit
Bulkers	42,000 dwt	-	1	Tsuneishi Japan	Sakura Ocean	-	
Bulkers	40,000 dwt	-	1	Imabari	Sakura Ocean	-	
Bulkers	40,000 dwt	-	1	Onomichi	Sakura Ocean	-	
Bulkers	40,000 dwt	31.50	2	Jiangsu Dajin	Eos Group, Turkey	-	Price per unit
Containers	6,400 teu	70.00	6	Huangpu Wenchong	Peter Doehle	2029-2030	Price per unit

Containers	6,200 teu	High 70.00	4	Huangpu Wenchong	Global Ship Lease	2029-2030	Price per unit
Containers	5,300 teu	60.00	4	Huangpu Wenchong	Jiangsu Ocean Shipping	2029-2030	Price per unit
Containers	1,900 teu	30.00	4	Yangzijiang	Jinjiang Shipping	2029	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	06/ 2026	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	75.0	0.67%	2.74%	4.90%	4.90%
Panamax (77.000 dwt)	37.5	2.74%	2.74%	2.74%	1.35%
Supramax (61.000 dwt)	34.5	2.99%	2.99%	2.99%	1.47%
Handysize (37.000 dwt)	31.0	5.08%	5.08%	5.08%	3.33%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	06/ 2026	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	0.00%	0.00%	1.56%	1.56%
Suezmax (170.000 dwt)	89.0	0.00%	0.00%	3.49%	3.49%
A.max (115.000 dwt)	74.0	1.35%	1.35%	1.35%	1.35%
MR (56.000 dwt)	50.5	0.99%	0.99%	-1.92%	-1.92%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

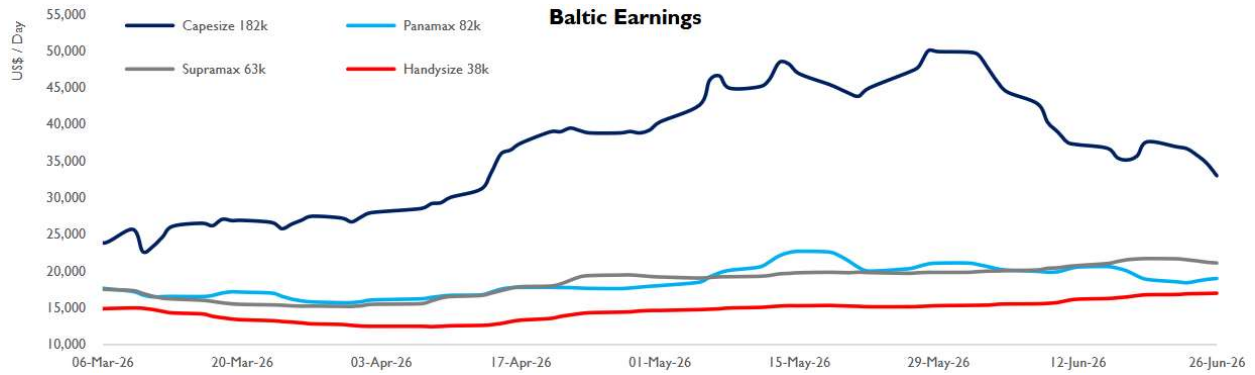
Chỉ số cước trung bình phân khúc **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 21.115 đô la Mỹ, giảm 600 đô la Mỹ so với 21.715 đô la Mỹ của tuần trước. Nhiều dự đoán thị trường suy giảm do thiếu các yêu cầu thuê tàu trên cả hai lưu vực. Thị trường khu vực Continent - Địa Trung Hải duy trì trạng thái cân bằng mong manh, với ít biến động. Động lực tích cực tại Vịnh Mỹ bắt đầu mờ nhạt, với sự sụt giảm các yêu cầu mới cùng nguồn cung tàu sẵn có dồi dào. Nhu cầu mạnh mẽ từ Nam Đại Tây Dương vẫn tồn tại, mặc dù đã xuất hiện những dấu hiệu sớm cho thấy nhu cầu có thể đang chậm ngưỡng. Thị trường Thái Bình Dương có một tuần yếu hơn, với tâm lý suy yếu do các yêu cầu mới vẫn còn hạn chế trên hầu hết các khu vực xếp hàng. Bắc Á bắt đầu dịu lại với ít hàng xuất khẩu và hàng hóa từ khu vực Bắc Thái Bình Dương hơn. Xa hơn về phía nam, hoạt động xuất khẩu than Indonesia khá yên ắng, đặc biệt là trên các tuyến đi Trung Quốc, do nhu cầu giảm mạnh. Có thông tin cho rằng một tàu Supramax trống tại Campuchia đã chốt hợp đồng với giá 13.500 đô la Mỹ/ngày cho chuyến hàng than từ Indonesia đi Trung Quốc.

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Handies** đóng cửa ở mức 17.014 đô la Mỹ, tăng 210 đô la Mỹ so với mức 16.804 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường nhìn chung vẫn ổn định, với các hoạt động mới hạn chế và tâm lý thị trường ít thay đổi. Tại khu vực Continent và Địa Trung Hải, giá cước cho thấy dấu hiệu tăng vững nhờ nhu cầu vận chuyển phế liệu, mặc dù hoạt động tổng thể vẫn còn hạn chế; tàu **Devbulk Begum** (31.018 dwt, đóng 2012) được cho là đã được chốt chở phế liệu từ Liverpool đi Jorf Lasfar với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ/ngày. Khu vực Nam Đại Tây Dương và Vịnh Mỹ duy trì triển vọng khả quan, với các yếu tố cơ bản ổn định và các hợp đồng chốt được ở mức cao hơn trước bất chấp hoạt động có phần trầm lắng hơn một chút. Tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương, các điều kiện thị trường vẫn cân bằng và gần như không thay đổi, giữ cho giá cước ở mức ổn định. Tuy nhiên, nhu cầu vận chuyển hàng thép tích cực vẫn tiếp tục cung cấp lực hỗ trợ cơ bản, giúp duy trì sự ổn định bất chấp việc thiếu động lực tăng trưởng.

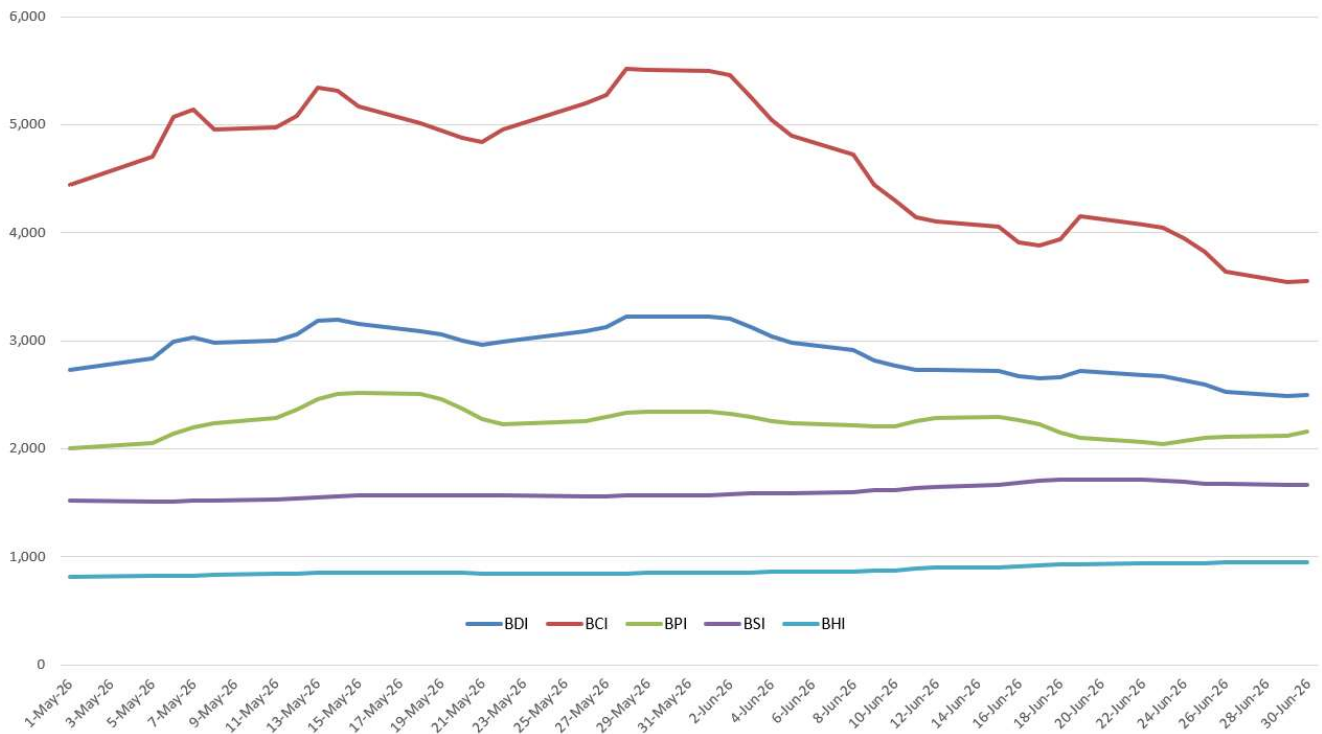
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 29/06/2026

	US\$/ngày	▲/▼	
SUPRAMAX	19.081	▼	600
HANDIES 38K	17.014	▲	210

(so sánh với giá trị ngày 22/06/2026)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Theo ghi nhận, giá dầu tăng hơn 1% trong phiên giao dịch ngày đầu tuần sau khi các cuộc tấn công giữa Mỹ và Iran một lần nữa cho thấy thỏa thuận hòa bình tạm thời giữa hai bên vẫn rất mong manh. Tuy nhiên, đà tăng của giá dầu bị hạn chế bởi kỳ vọng hoạt động vận chuyển năng lượng qua eo biển Hormuz sẽ tiếp tục phục hồi. Iran và Mỹ đã nhất trí nối lại các cuộc đàm phán liên quan đến eo biển Hormuz, làm dấy lên hy vọng cứu vãn thỏa thuận hòa bình vốn bị đe dọa sau nhiều ngày hai bên liên tiếp tiến hành các cuộc không kích trả đũa. Tại thời điểm báo cáo, giá dầu Brent giao sau tăng 77 cent, tương đương khoảng 1,1%, lên 72,76 đô la Mỹ/thùng. Trong khi đó, dầu thô Mỹ (WTI) tăng 1 đô la Mỹ, tương đương 1,44%, lên 70,23 đô la Mỹ/thùng.

Theo dữ liệu vận tải biển, các nhà sản xuất năng lượng tại Trung Đông vẫn tiếp tục đẩy mạnh hoạt động bóc xấp dầu thô và khí tự nhiên hóa lỏng (LNG), bất chấp các vụ tấn công mới nhằm vào tàu thuyền tại eo biển Hormuz cũng như các cuộc không kích mới giữa Mỹ và Iran trong những ngày gần đây. Tập đoàn dầu khí

Saudi Aramco đã nối lại hoạt động bốc xếp dầu thô tại cảng Ras Tanura, nằm ở phía tây eo biển Hormuz, từ ngày thứ Sáu sau khi phải tạm ngừng gần bốn tháng.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<p>Phân khúc tàu VLCC</p>	<p>Cước tàu VLCC tiếp tục suy giảm khi thị trường kỳ vọng nguồn dầu thô từ các cơ sở lưu trữ tại Vịnh Ba Tư sẽ được giải phóng sau thỏa thuận hòa bình giữa Mỹ và Iran, qua đó tạo điều kiện cho việc khôi phục lưu thông qua Eo biển Hormuz. Trên tuyến Trung Đông/Trung Quốc, mức cước giảm xuống WS318. Mặc dù hoạt động giao dịch diễn ra khá sôi động nhưng phần lớn được thực hiện ngoài thị trường công khai, khiến việc xác định mặt bằng giá chính xác gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, các chủ tàu vẫn đang duy trì vị thế đàm phán. Tại khu vực Đại Tây Dương, cước vận chuyển lô hàng 260.000 tấn trên tuyến Tây Phi/Trung Quốc ghi nhận sự suy yếu nhẹ, khép phiên ở mức WS188.</p> <table border="1" data-bbox="526 642 1461 903"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/ Trung Quốc</td> <td>490.423</td> <td>287.169</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> <tr> <td>USG/Trung Quốc</td> <td>173.436</td> <td>155.359</td> <td style="text-align: center;">↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Trung Quốc	490.423	287.169	↓	USG/Trung Quốc	173.436	155.359	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước										
Trung Đông/ Trung Quốc	490.423	287.169	↓										
USG/Trung Quốc	173.436	155.359	↓										
<p>Phân khúc tàu Suezmax</p>	<p>Cước vận chuyển tàu Suezmax tăng mạnh khi người thuê tàu tích cực tìm kiếm các phương án thay thế, qua đó đẩy mức cước trên tuyến CPC/Augusta lên mức WS266 và cước trên tuyến TD20 lên WS238. Trong bối cảnh nguồn cung tàu tại khu vực Đại Tây Dương ngày càng thu hẹp, các chủ tàu đang nắm giữ lợi thế đáng kể trong đàm phán, đặc biệt khi vẫn còn một số lô hàng cần được bố trí phương tiện vận chuyển.</p> <table border="1" data-bbox="526 1186 1456 1486"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>80.880</td> <td>112.327</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> <tr> <td>USG / UKC</td> <td>74.309</td> <td>117.762</td> <td style="text-align: center;">↑</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	80.880	112.327	↑	USG / UKC	74.309	117.762	↑
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước										
Tây Phi / Cont	80.880	112.327	↑										
USG / UKC	74.309	117.762	↑										

Phân khúc tàu Aframax	Cước tàu Aframax ghi nhận sự phục hồi nhẹ, được hỗ trợ bởi việc Eo biển Hormuz mở cửa trở lại cùng làn sóng nhu cầu lan tỏa từ các phân khúc tàu dầu khác. Tuy nhiên, thị trường Địa Trung Hải vẫn duy trì trạng thái trầm lắng khi nguồn cung tàu dồi dào vượt quá nhu cầu vận chuyển thực tế, tạo điều kiện để các nhà thuê tàu tiếp tục gây áp lực giảm giá đối với các lô hàng giao trong đầu tháng 7. Trên tuyến Ceyhan/Lavera với lô hàng 80.000 tấn, mức cước giảm xuống còn WS153.			
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
	UKC / UKC	41.315	47.240	↑
	Med / Med	50.829	32.659	↓
	USG / Cont	30.330	42.716	↑
Caribs / USG	33.067	43.271	↑	

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

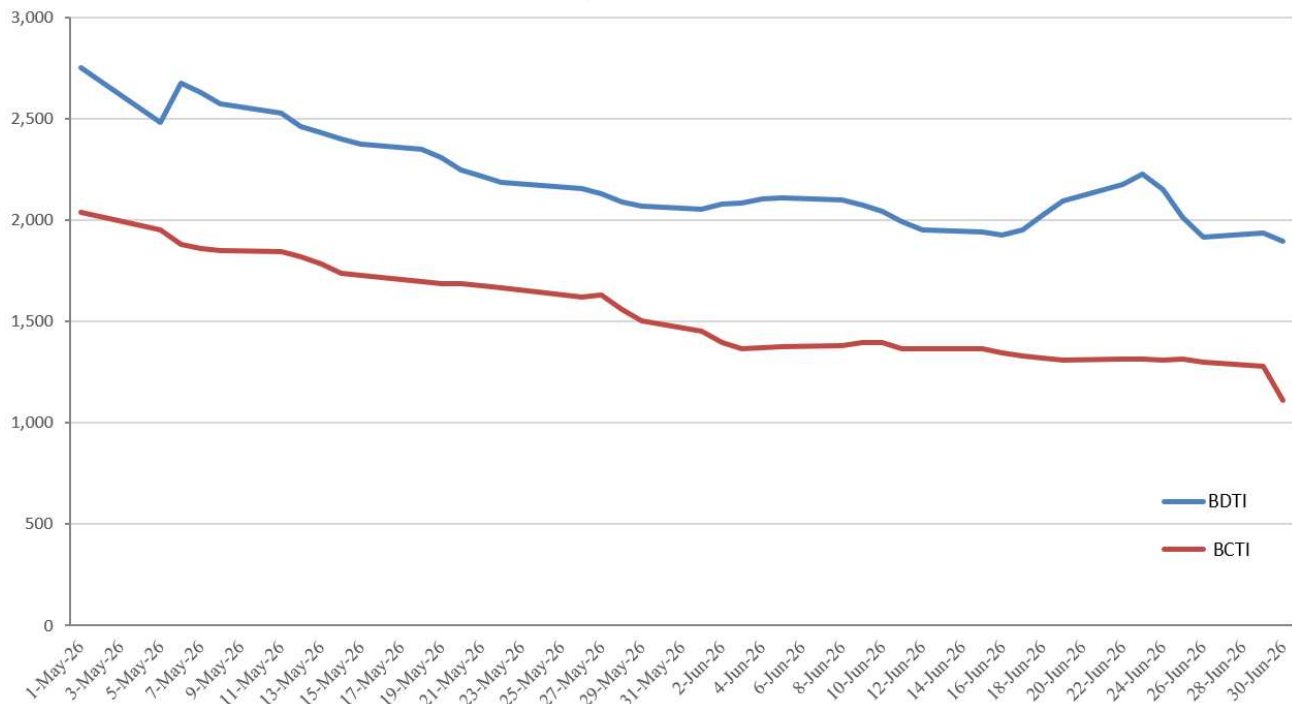
Đối với phân khúc tàu MR/Handy: Thị trường tàu MR tại khu vực Địa Trung Hải, sau nửa đầu tuần trầm lắng với chỉ một lô hàng được ghi nhận, hoạt động giao dịch đã cải thiện vào cuối tuần với khoảng 5–6 hợp đồng được chốt. Tuy nhiên, tâm lý thị trường vẫn yếu do tình trạng dư cung tàu tại châu Âu, khiến cước tiếp tục giảm nhẹ. Các mức cước gần nhất được ghi nhận ở khoảng WS130 cho tuyến xuyên Đại Tây Dương (TA), WS150 cho tuyến UK Continent (UKC) và WS170 cho tuyến Địa Trung Hải/Tây Phi. Triển vọng ngắn hạn vẫn kém tích cực và khả năng phục hồi của thị trường còn hạn chế. Thị trường tàu Handysize tại 5 khu vực Địa Trung Hải mở đầu tuần với nhiều tín hiệu trái chiều sau hai giao dịch ở mức WS160 được ghi nhận cuối tuần trước. Tuy nhiên, đây được xem là các trường hợp đặc biệt, do đó chủ tàu vẫn duy trì mức cước mục tiêu quanh WS170. Chi phí nhiên liệu cao tiếp tục hỗ trợ mặt bằng giá hiện tại. Mặc dù thị trường tương đối yên ắng, mức cước hiện vẫn ổn định; tuy nhiên, áp lực giảm giá có thể gia tăng nếu hoạt động giao dịch tiếp tục suy yếu.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Nhu cầu vận chuyển dầu cò trên tuyến Bờ Tây Ấn Độ - Pakistan hiện duy trì ổn định, trong khi cước vận tải nhìn chung đi ngang. Nhu cầu thuê tàu tập trung nhiều hơn vào giai đoạn giữa đến cuối tháng, trong khi nguồn cung tàu cho đầu tháng 7 vẫn khá dồi dào, buộc các chủ tàu phải chấp nhận thời gian chờ đợi dài hơn để đảm bảo việc làm. Mức cước tham chiếu hiện được ghi nhận trong khoảng thấp đến trung bình của ngưỡng 40 đô la Mỹ/tấn. Việc Eo biển Hormuz mở cửa trở lại chỉ mang tính tạm thời sau khi một tàu container bị tấn công bằng máy bay không người lái, do đó tác động thực tế lên thị trường vận tải vẫn chưa rõ ràng. Trên tuyến Trung Quốc/Ấn Độ, hoạt động giao dịch diễn biến không đồng đều. Cước cho lô hàng nguyên tàu hiện ở mức thấp đến trung bình 70 đô la Mỹ/tấn, trong khi các lô hàng nhỏ dao động từ 79–90 đô la Mỹ/tấn tùy thuộc vào quy mô lô hàng và cảng xếp dỡ. Các nhà nhập khẩu Ấn Độ kỳ vọng việc mở lại Eo biển Hormuz sẽ thúc đẩy nguồn cung hàng hóa giá rẻ từ các khu vực lân cận. Tuy nhiên, tốc độ quay trở lại khai thác của đội tàu tại khu vực này vẫn còn là yếu tố chưa chắc chắn trong ngắn hạn.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 26/2026			Giá thuê tàu định hạn tuần 25/2026		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	112,000	65,500	52,500	111,500	64,500	52,000
SUEZMAX	65,500	45,500	36,500	65,000	45,000	36,000
AFRAMAX	56,500	38,000	31,500	58,000	38,000	31,000
LR-2	57,000	38,000	31,500	57,500	37,500	31,500
LR-1	36,500	28,000	22,500	36,000	27,500	22,000
MR	28,500	23,000	20,000	29,000	22,500	19,500
HANDY	26,500	20,000	18,500	27,000	20,000	18,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	443-448	▼ 2	463-468	▼ 2	473-478	▼ 2
2	Bangladesh	458-463	▼ 2	478-483	▼ 2	488-493	▼ 2
3	India	418-423	▼ 2	438-443	▼ 2	448-453	▼ 2
4	Turkey	266-268	▼ 2	276-278	▼ 2	286-288	▼ 2

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

KHÔNG GHI NHẬN TÀU PHÁ ĐỠ TRONG TUẦN 26/2026

**CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU**

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)

*Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên*